

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/02/2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Số Giấy CN
ĐKHN kiểm
toán: 0148-
2013-034-1
Thay mặt và
đại diện cho

Lê Thị Hương Lan
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2506-2013-034-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

CÔNG TY: _____

Địa chỉ: _____

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93,628,520,556	76,700,231,989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	11,770,453,307	14,627,503,096
1. Tiền	111		10 970 453 307	14 627 503 096
2. Các khoản tương đương tiền	112		800 000 000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49,584,519,752	50,862,635,938
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		32 619 872 464	30 367 692 392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89 886 930	33 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2	16 874 760 358	20 461 943 546
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	3	32,273,547,497	11,210,092,955
1. Hàng tồn kho	141		32 273 547 497	11 210 092 955
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,452,588,595	13,021,375,366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	4	1 756 851 753	1 965 925 436
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	1,756,851,753	1,965,925,436
- Nguyên giá	222		3 581 538 825	3 537 786 188

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 1 824 687 072	- 1 571 860 752
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1,000,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			600 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1 000 000 000	1 000 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	7	8,695,736,842	9,455,449,930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8 695 736 842	9 455 449 930
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105,081,109,151	89,721,607,355
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		79,305,871,931	64,058,804,432
I. Nợ ngắn hạn	310		76,541,526,216	60,931,612,357
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		258 954 345	308 965 345
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 435 162 366	9 714 168 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	9	537 601 473	613 616 801
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		61 306 971 037	49 862 233 989
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8	3 465 000 000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		537 836 995	432 628 222
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2,764,345,715	3,127,192,075
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

3. Chi phí phải trả dài hạn	333	10		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1 646 185 715	2 009 032 075
7. Phải trả dài hạn khác	337		1 118 160 000	1 118 160 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	25,775,237,220	25,662,802,923
I. Vốn chủ sở hữu	410		25,775,237,220	25,662,802,923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19,568,000,000	19,568,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19 568 000 000	19 568 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1 937 223 600	1 937 223 600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		921 520 000	921 520 000
5. Cổ phiếu quỹ	415		- 921 520 000	- 921 520 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13	2 924 531 326	2 844 592 144
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,345,482,294	1,312,987,179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367 429 224	313 747 406
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		978 053 070	999 239 773
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105,081,109,151	89,721,607,355

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM

Chỉ tiêu	Chỉ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		125,161,471,532	100,216,576,597
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		125,161,471,532	100,216,576,597
4. Giá vốn hàng bán	11		121,157,551,961	96,233,210,424
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,003,919,571	3,983,366,173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		343,496,538	240,087,393
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,846,119,664	2,631,368,905
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,501,296,445	1,592,084,661
12. Thu nhập khác	31			
13. Chi phí khác	32		222,984,086	242,586,262
14. Lợi nhuận khác	40		(222,984,086)	(242,586,262)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,278,312,359	1,349,498,399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		300,259,289	350,258,625
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		978,053,070	999,239,774
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		550.86	562.79
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

CÔNG TY: _____
 Địa chỉ: _____
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - NĂM

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiết	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	130,233,904,764	122,398,247,753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(386,274,332)	(1,789,697,594)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,788,748,239)	(1,692,918,753)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(256,874,230)	(696,175,106)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24,437,208,413	20,661,611,915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(158,311,431,715)	(134,635,558,538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,072,215,339)	4,245,509,677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43,752,637)	(989,916,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	600,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343,496,538	61,073,695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	899,743,901	(928,842,669)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,465,000,000	200,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1,300,550,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,149,578,351)	(12,628,008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,315,421,649	(1,113,178,008)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,857,049,789)	2,203,489,000
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,627,503,096	12,424,014,096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	11,770,453,307	14,627,503,096

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, dịch vụ cho

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

31/12/2016
VND

01/01/2016
VND

Tiền	10,970,453,307	14,627,503,096
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	<i>5,639,909</i>	<i>7,598,208</i>
Tiền gửi ngân hàng	10,964,813,398	14,619,904,888
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	197,223,642	291,973,488
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	27,363,383	29,407,123
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	10,728,315,111	14,290,342,869
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Xuân	960,681	1,180,681
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long	10,950,581	7,000,727
Các khoản tương đương tiền	800,000,000	-
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng (*)	800,000,000	-
Cộng	<u><u>11,770,453,307</u></u>	<u><u>14,627,503,096</u></u>

(*) Là khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I

2 Đầu tư

3. Phải thu khách hàng

	<i>Ngắn hạn</i>	31/12/2016		01/01/2016	
		VND		VND	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a) <i>Ngắn hạn</i>					
Ban Quản lý dự án Long Biên		475,666,000	-	475,666,000	-
Ban Quản lý dự án quân Hoàng Mai		1,371,616,850	-	6,279,753,215	-
Ban Quản lý dự án quân Thanh Xuân		8,724,848,035	-	-	-
Ban Quản lý dự án thị xã Phúc Yên		3,390,370,810	-	3,390,370,810	-
Ban Quản lý huyện Sóc Sơn		1,250,020,000	-	-	-
Ban Quản lý dự án vườn hoa quảng trường thị xã Phúc Yên - Vĩnh Phúc		1,529,910,000	-	1,529,910,000	-

Công ty CP Đầu tư xây dựng Trung Việt	539,635,193	-	1,930,249,193	-
Phòng kinh tế Quận Hoàng Mai	3,590,590,000	-	2,026,080,000	-
Sư đoàn 367/Quân chủng phòng không - không quân	804,455,000	-	2,579,446,000	-
Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	6,956,562,966	-	7,117,427,256	-
Trại giam Thanh Xuân - Cục V 26	566,149,947	-	566,149,947	-
Trường Đại học Sư phạm KT Hưng Yên	-	-	681,010,079	-
Trường Đại học Tây Bắc	1,490,759,480	-	1,490,759,480	-
UBND Phường Tiền An - Bắc Ninh	1,247,080,000	-	739,916,000	-
Các đối tượng khác	682,208,183	-	1,560,954,412	-
Cộng	<u>32,619,872,464</u>	<u>-</u>	<u>30,367,692,392</u>	<u>-</u>

b) *Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	77,000,000	33,000,000
Công ty CP Xây lắp điện 1	12,886,930	
Cộng	<u>89,886,930</u>	<u>33,000,000</u>

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2*

5. Phải thu nội bộ

31/12/2016

01/01/2016

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) <i>Phải thu nội bộ ngắn hạn</i>		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<i>Ngắn hạn</i>	<u>31/12/2016</u> VND		<u>01/01/2016</u> VND	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<i>Phải thu khác</i>					
a) Ngắn hạn		16,874,760,358	-	20,462,043,546	-
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>			-		-
<i>Phải thu khác</i>		16,857,800,358	-	20,445,083,546	-
Ban Quản lý nhà C7		3,575,808,632	-	2,909,618,824	-
Thanh Xuân					
Đội Quản lý cơ giới và		-	-	1,504,344,977	-
Hạ tầng - Constrexim 8					
Đội xây lắp tổng hợp		2,995,282,363	-	2,905,768,938	-
số 3					
Đội Xây lắp tổng hợp		5,340,629,569	-	4,701,531,496	-
số 4 - Chi nhánh 8.2					
Xí nghiệp xây lắp số 8		-	-	2,295,985,168	-
Xí nghiệp xây lắp tổng		1,589,248,467	-	1,548,248,467	-
hợp số 6					
Các đối tượng khác		3,356,831,327	-	4,579,585,676	-
			-		-
			-		-
			-		-
Tạm ứng		16,960,000	-	16,960,000	-
Phí Thành Tuyên		6,000,000	-	6,000,000	-
Nguyễn Thị Thanh Huyền		4,080,000	-	4,080,000	-
Nguyễn Hà Phương		3,880,000	-	3,880,000	-
Trần Thị Hải Ninh		3,000,000	-	3,000,000	-
			-		-

Dư nợ TK 3388		-		-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	-
Cộng	16,874,760,358	-	20,462,043,546	-

b) Dài hạn	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Phải thu dài hạn khác	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Công ty CP An Đạt (*)	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Các khoản phải thu khác (Dư nợ TK 3388)			-	
Cộng	17,874,760,358	-	21,462,043,546	-

(*): Là khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 31/03/2008 giữa Công ty và Công ty Cổ phần An Đạt, theo đó 2 bên sẽ hợp tác để sản xuất

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Hàng tồn kho

<i>Ngắn hạn</i>	VND		01/01/2016 VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu vật liệu		-		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	32,273,547,497	-	11,210,092,955	-
Thành phẩm				
Hàng hóa		-		-
Cộng	32,273,547,497	-	11,210,092,955	-

(*): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí dở dang của các công trình Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao quận Hoàng Mai, công trình Trụ sở Báo

9. Phải trả người bán

0

#REF!

	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Constrexim số 8.2	258,954,345	258,954,345	308,965,345	308,965,345
		-		-
		-		-
Cộng	258,954,345	258,954,345	308,965,345	308,965,345

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2*

11. Người mua trả tiền trước

	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Ban Bồi thường GPMB Huyện Sóc Sơn			1,981,123,200	-
Ban Quản lý huyện Sóc Sơn			-	3,645,811,000
Bảo Lao động			1,743,685,000	-
Công ty Cổ phần 16 - CIENCO1			-	1,235,564,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hoàng Cường			5,055,630,166	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý duy tu hạ tầng Quận Hoàng Mai			1,583,724,000	4,751,213,000
Các đối tượng khác			71,000,000	81,580,000
Cộng			10,435,162,366	9,714,168,000

b) *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2*

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp trong năm</u>	<u>31/12/2016</u>
<i>Phải nộp</i>				-
Thuế GTGT đầu ra	527,231,560	1,426,785,268	1,753,335,260	200,681,568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86,048,149	390,197,689	256,874,230	219,371,608
Các loại thuế khác	38,453	2,724,952	2,559,549	203,856
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	298,639	120,344,441	3,298,639	117,344,441
				-
				-
				-
Cộng	<u><u>613,616,801</u></u>	<u><u>1,940,052,350</u></u>	<u><u>2,016,067,678</u></u>	<u><u>537,601,473</u></u>

15. Chi phí phải trả

		-	-
		VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>			
Trích trước chi phí lãi vay		112,500,000	112,500,000
Cộng		<u><u>112,500,000</u></u>	<u><u>112,500,000</u></u>

17. Phải trả nội bộ

		-	-
		VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>			
Cộng		<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

13. Phải trả khác

	31/12/2016 VND	-
		VND
a) Ngắn hạn	61,306,971,037	49,862,333,989
Kinh phí công đoàn	623,231,015	676,888,086
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		-
Phải trả, phải nộp khác	59,154,658,272	48,476,276,010
<i>Các loại thuế TNCN, cổ tức phải trả</i>	830,469,770	1,279,796,826
<i>Công ty CP Công nghệ bể bơi</i>	2,439,127,350	-
<i>Công ty CP Đầu tư thương mại và Sản xuất Việt Nội Thất</i>	2,097,952,500	-
<i>Đội Quản lý cơ giới và hạ tầng - Constrexim 8 (*)</i>	16,259,216,661	25,644,747,924
<i>Đội Xây lắp tổng hợp số 1 (*)</i>	3,555,746,187	3,631,333,505
<i>Đội Xây lắp tổng hợp số 8 - Constrexim8 (*)</i>	1,970,419,556	2,070,430,556
<i>Đội Xây lắp tổng hợp số 5 - CN8.2 (*)</i>	320,293,692	620,499,886
<i>Xí nghiệp xây lắp số 1 (*)</i>	71,637,878	190,301,668
<i>Xí nghiệp xây lắp số 2 (*)</i>	294,525,672	605,390,387
<i>Xí nghiệp xây lắp số 4 (*)</i>	412,997,878	412,997,878
<i>Xí nghiệp xây lắp số 8 (*)</i>	2,422,247,945	1,563,165,200
<i>Xí nghiệp Xây lắp tổng hợp số 9 (*)</i>	27,386,631,227	10,650,299,952
<i>Các đối tượng khác</i>	1,093,391,956	1,807,312,228
Dư có phải thu khác	1,529,081,750	709,169,893
Dư có tạm ứng		-
b) Dài hạn	1,118,160,000	1,118,160,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,118,160,000	-
<i>Công ty Liên doanh TNHH KFC Việt Nam</i>	877,160,000	877,160,000
<i>Công ty CP Bê tông VIDIFI</i>	30,000,000	30,000,000
<i>Trần Văn Bao</i>	153,000,000	153,000,000
<i>Công ty TNHH Trang trí BAC</i>	20,000,000	20,000,000
<i>Công ty CP Y tế Quang Minh</i>	20,000,000	20,000,000
<i>Công ty CP 121 Biz Quốc Tế</i>	18,000,000	18,000,000
Cộng	62,425,131,037	50,980,493,989

b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	-	-
Công ty Kurt Far	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan: chi tiết tại thuyết minh số VIII.2		
<i>(*) Là các khoản công nợ đã khoán kinh doanh cho các đội thuộc Công ty.</i>		
19. Dự phòng phải trả	31/12/2016	-
	VND	VND
	<u>-</u>	<u>-</u>
a) Ngắn hạn		
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2016	-
	VND	VND
	<u>-</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>
14. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	-
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	-	-
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	1,646,185,715	2,009,032,075

Cộng

1,646,185,715

2,009,032,075

15. TM VỐN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014			-
Tăng vốn trong năm trước			-
Lãi trong năm trước			-
Lợi nhuận thu từ các đơn vị phụ thuộc			-
Tăng khác			-
Giảm vốn trong năm trước			-
Lỗ trong năm trước			-
Giảm LN thu năm 2013 của CN Campuchia			-
Số dư ngày 31/12/2014	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-
Tăng do đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-
Tăng do thu lợi nhuận của CN Tư vấn thiết kế	-	-	-
Lãi của các đơn vị trực thuộc	-	-	-
Kết chuyển tăng vốn từ đánh giá lại khoản đầu tư	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	19,058,702,897	19,058,702,897
Giảm khác	-	-	-
Giảm do xử lý cổ phần hóa	-	-	-
Giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư dài hạn	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2015	-	19,058,702,897	19,058,702,897

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	- VND
Vốn góp của các cổ đông	19,568,000,000	19,568,000,000
Cộng	<u>19,568,000,000</u>	<u>19,568,000,000</u>

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp đầu năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	19,568,000,000	19,568,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	745,710,000	905,505,000

19.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

15.4 Cổ phiếu

Năm 2016 Cổ phiếu	Năm 2015 Cổ phiếu
------------------------------------	------------------------------------

Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	181,300	181,300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	181,300	181,300
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,775,500	1,775,500
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,775,500	1,775,500
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

15.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

15.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

<u>Khoản mục</u>	<u>-</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>31/12/2016</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2,844,592,144	79,939,182	-	2,924,531,326
Quỹ dự phòng tài chính			-	-
Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Cộng	<u>2,844,592,144</u>	<u>79,939,182</u>	<u>-</u>	<u>2,924,531,326</u>

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở

Quỹ dự phòng tài chính của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu hoạt động xây lắp	121,199,831,559	96,582,927,524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,961,639,973	3,633,649,073
Cộng	<u><u>125,161,471,532</u></u>	<u><u>100,216,576,597</u></u>

b) Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tổng cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Tổng cộng	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

2. Giá vốn bán hàng

	<u>Năm 2016 VND</u>	<u>Năm 2015 VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	118,753,749,087	93,494,911,898
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,403,802,874	2,738,298,526
Cộng	<u><u>121,157,551,961</u></u>	<u><u>96,233,210,424</u></u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	163,496,538	29,908,493
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi góp vốn	180,000,000	198,240,000
Doanh thu tài chính khác	-	11,938,900
		9,604,033
Cộng	343,496,538	240,087,393

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	-	-
Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-

4. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	
Thu nhập khác	-	
		-
Cộng	-	-

4. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phân bổ chi phí thương hiệu	97,840,000	97,840,000
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	125,142,841	144,746,262
Chi phí khác	1,245	-

Cộng	222,984,086	242,586,262
-------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,064,629,913	1,961,347,529
Chi phí nguyên vật liệu quản lý		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	148,448,004	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	175,998,352	229,516,009
Thuế, phí, lệ phí	3,000,000	10,646,218
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70,000,000	356,928,411
Chi phí bằng tiền khác	384,043,395	72,930,738

Cộng	2,846,119,664	2,631,368,905
-------------	----------------------	----------------------

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	946,496,452	739,205,240
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,968,768,411	9,607,919,752
Chi phí bằng tiền khác	206,383,637	339,489,722

Cộng	13,121,648,500	10,686,614,714
-------------	-----------------------	-----------------------

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	74,681,235,122	53,311,259,945
Chi phí nhân công	19,430,249,063	21,566,868,710
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252,826,320	229,516,009
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,269,041,369	14,160,589,139
Chi phí khác bằng tiền	3,349,140,372	10,677,467,502
Cộng	144,982,492,246	99,945,701,305

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	125,504,968,070	100,456,663,990
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>125,504,968,070</i>	<i>100,456,663,990</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	124,226,655,711	99,107,165,591
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>124,003,671,625</i>	<i>98,864,579,327</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>222,984,086</i>	<i>242,586,264</i>
<i>Chi phí nộp phạt</i>		
<i>Chi phí khác</i>		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	124,003,671,625	98,864,579,327
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1,501,296,445	1,592,084,663
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	300,259,289	350,258,626

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	#REF! VND	#REF! VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tổng cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	978,053,070	999,239,773
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	978,053,070	999,239,773
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,775,500	1,775,500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	550.86	562.79

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
Cổ tức, lợi nhuận được chia thu thông qua công nợ	-	179,013,698
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3,465,000,000	-

Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 268.928.289.806 đồng.

Số tiền đi vay thực thu trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 265.326.784.657 đồng.

VIII Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng & Thương mại Việt Nam
Công ty CP An Đạt

Mối quan hệ

Cổ đông
Bên hợp tác kinh doanh

*) ***Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan***

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<i>Mua hàng</i>	-	-
Tổng Công ty CP Đầu tư XD & TM Việt Nam	-	-
<i>Doanh thu bán hàng</i>	-	1,139,272,273
Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam	-	1,139,272,273

Doanh thu tài chính

Công ty CP An Đạt

180,000,000

180,000,000

180,000,000

180,000,000

) Số dư các bên liên quan*31/12/2016****VND****01/01/2016****VND****Phải thu khách hàng**

Tổng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Nam

Công ty CP An Đạt

7,090,699,952

6,956,562,966

134,136,986

7,251,564,242

7,117,427,256

134,136,986

Phải thu khác

Công ty CP An Đạt

-

-

-

-

Trả trước cho người bán

Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4

-

-

-

-

Phải thu khác

-

-

Phải thu dài hạn khác
Công ty CP An Đạt

1,000,000,000
1,000,000,000

1,000,000,000
1,000,000,000

Phải trả nội bộ

-

-

Phải trả khác
Dư có TK 3388

-

-

Dư có TK 1388

-

-

Thu nhập Ban Giám đốc

Năm 2016
VND

Năm 2015
VND

Thu nhập Ban Giám đốc

562,840,500

505,800,020

Cộng

562,840,500

505,800,020

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế

Công nợ tài chính

	31/12/2016
	VND
Các khoản vay	3,465,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11,770,453,307
Nợ thuần	(8,305,453,307)
Vốn chủ sở hữu	25,775,237,220
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-
Tổng cộng	29,240,237,220

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	-
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,770,453,307	14,627,503,096
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,494,632,822	51,829,735,938
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Tổng cộng	62,265,086,129	66,457,239,034
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3,465,000,000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	62,684,085,382	51,289,459,334
Chi phí phải trả	-	-
Tổng cộng	66,149,085,382	51,289,459,334

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2016 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	61,565,925,382	1,118,160,000	62,684,085,382
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	3,465,000,000	-	3,465,000,000
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	50,171,299,334	1,118,160,000	51,289,459,334
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	-	-	-

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính

31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,770,453,307	-	11,770,453,307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49,494,632,822	1,000,000,000	50,494,632,822
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,627,503,096	-	14,627,503,096

Phải thu khách hàng và phải thu khác	50,829,735,938	1,000,000,000	51,829,735,938
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Chỉ tiêu	31/12/2014		
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại VND
Các khoản phải thu khác	17,621,300,483	(17,621,300,483)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	17,925,301,483	17,925,301,483

Tài sản thiếu chờ xử lý			-
Tài sản ngắn hạn khác	304,001,000	(304,001,000)	-
Vay và nợ ngắn hạn			-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	56,599,063,577	(56,599,063,577)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	55,469,034,776	55,469,034,776
Vay và nợ ngắn hạn	1,100,550,000	(1,100,550,000)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1,100,550,000	1,100,550,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19,568,000,000	(19,568,000,000)	-
Vốn góp của chủ sở hữu	-	19,568,000,000	19,568,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	2,204,109,763	535,968,429	2,740,078,192
Quỹ dự phòng tài chính	535,968,429	(535,968,429)	-

3.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh

Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số liệu 31/12/2011</u> <u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Số liệu 31/12/2011</u> <u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
Tiền			-
Các khoản tương đương tiền			-
Phải thu khách hàng			-
Trả trước cho người bán			-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			-
Các khoản phải thu khác			-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(11,031,189,261)	-	11,031,189,261
Hàng tồn kho	174,561,349,398	22,613,362,144	(151,947,987,254)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-
Chi phí trả trước ngắn hạn			-
Thuế GTGT được khấu trừ			-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	262,366,476	262,366,476	-
Tài sản ngắn hạn khác			-
Phải thu dài hạn khác			-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình			-
Nguyên giá TSCĐ vô hình			-
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình			-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
Chi phí trả trước dài hạn			-

Vay và nợ ngắn hạn			-
Phải trả người bán	128,652,295,041	36,783,111,392	(91,869,183,649)
Người mua trả tiền trước	138,562,816,061	67,744,300	(138,495,071,761)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,089,683,508	1,155,205,390	(1,934,478,118)
Phải trả người lao động			-
Chi phí phải trả	-	112,500,000	112,500,000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-
Phải trả dài hạn khác			-
Doanh thu chưa thực hiện			-
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-
Quỹ đầu tư phát triển			-
Quỹ dự phòng tài chính			-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13,757,068,263	14,570,323,161	813,254,898

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm 2011</u> <u>Trước điều chỉnh</u>	<u>Năm 2011</u> <u>Sau điều chỉnh</u>	<u>Chênh lệch</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	156,351,384,921	346,066,216,494	189,714,831,573
Giá vốn hàng bán	149,225,722,123	300,122,994,793	150,897,272,670
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,630,606,057	16,476,404,030	11,845,797,973
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,496,223,316	17,605,782,322	13,109,559,006
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,592,305,851	4,100,491,395	1,508,185,544
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,910,600,833	14,615,969,549	6,705,368,716

3.2 Thuyết minh về số liệu điều chỉnh

- Khoản mục dự phòng các khoản phải thu khó đòi tăng 1.067.183.529 đồng là do điều chỉnh giảm hoàn nhập dự phòng chưa đủ điều kiện.
- Khoản mục hàng tồn kho giảm 29.588.373.303 đồng là do điều chỉnh tăng giá vốn và giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 27.892.105.935 đồng, điều chỉnh
- Khoản mục phải trả người bán giảm 1.696.267.368 đồng là do điều chỉnh giảm phải trả người bán và giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của những công trình đã ghi
- Khoản mục người mua trả tiền trước 31.670.584.427 đồng là do điều chỉnh tăng doanh thu và tăng thuế giá trị gia tăng đầu ra.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 2.776.928.884 đồng là do ảnh hưởng của thay đổi khoản mục doanh thu, giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí phải trả tăng 255.953.558 đồng do trích trước vào chi phí công trình nhà máy sửa tương lai.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 321.587.480 đồng là do ảnh hưởng của thay đổi khoản mục doanh thu, giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 28.791.440.387 đồng là do điều chỉnh tăng doanh thu của những công trình hạch toán thiếu.
- Khoản mục giá vốn hàng bán tăng 28.148.059.493 do điều chỉnh tương ứng với tăng doanh thu của các công trình nêu trên.
- Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp 1.067.183.530 đồng là do điều chỉnh giảm hoàn nhập dự phòng chưa đủ điều kiện.
- Khoản mục chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm do ảnh hưởng của thay đổi khoản mục doanh thu, giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Khoản mục lợi nhuận trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do ảnh hưởng của thay đổi khoản mục doanh thu, giá vốn và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP CONSTREXIM SỐ 8

Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu